

CÔNG KHAI

Hoạt động của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo năm học 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-PTDTNTTG ngày 15/6/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

2. Địa chỉ: Khối Thắng Lợi, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 02153.862.352

- Địa chỉ thư điện tử: ptdntthpttuangiao@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử: <https://ptdntthpttuangiao.dienbien.edu.vn/>

3. Loại hình tổ chức: Trường THPT công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mạng của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

Phát huy truyền thống của nhà trường, tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương.

b) Tầm nhìn của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

Xây dựng nhà trường trở thành môi trường sư phạm chuẩn mực, chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu; nơi đề giáo viên, học sinh tự tin, tôn trọng, biết chia sẻ và có khát vọng vươn lên; là địa chỉ tin cậy của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã Tuần Giáo và các xã lân cận.

c) Giá trị cốt lõi

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Hòa nhập, dũng cảm, đam mê, thích ứng.

d) Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Yêu nước, tự hào dân tộc, khát vọng vươn lên

- Tính đoàn kết, kỷ luật, trung thực

- Lòng nhân ái, tự trọng, sự hợp tác và biết chia sẻ

e) Mục tiêu của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

- Phát triển nhà trường theo mô hình “trường học hiện đại” có môi trường giáo dục tích cực, thân thiện; có uy tín về chất lượng giáo dục; giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia đã đạt được, phấn đấu trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào

năm 2028.

- Nhà trường trở thành địa chỉ lựa chọn để học tập đầu tiên của học sinh trên địa bàn xã Tuần Giáo và các xã lân cận; luôn có được niềm tin của cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo tiền thân là trường Thiếu niên dân tộc huyện Tuần Giáo được thành lập tháng 8/1982, đến tháng 7/2009, thực hiện Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên, trường chuyển về trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Từ năm học 2016-2017, nhà trường chỉ đào tạo cấp THPT với quy mô từ 300 đến 350 học sinh; từ năm học 2022 – 2023 tăng quy mô lên 11 lớp, 385 học sinh. Đội ngũ viên chức, người lao động hiện tại của nhà trường là 36 (trong đó CBQL: 03, Giáo viên: 26, Nhân viên - người lao động: 07).

Trường đạt chuẩn Quốc gia từ năm 2013, năm 2018, 2024 được công nhận lại; nhiều năm, trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc; được Chính phủ tặng Cờ thi đua năm 2014; Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen năm 2013; Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen các năm 2012, 2016, 2019, 2021, 2023; Bộ trưởng Bộ GDĐT tặng Bằng khen năm 2015, 2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Cao Văn Bằng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Khối Đồng Tâm, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0977468868; địa chỉ thư điện tử: caobang.thpttg@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên; quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 03/6/2009, UBND tỉnh Điện Biên về việc đổi tên và chuyển giao quản lý các trường phổ thông DTNT huyện; quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Bổ nhiệm ông Cao Văn Bằng giữ chức vụ Hiệu trưởng theo Quyết định số 1354/QĐ-SGDĐT ngày 21/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

- Bổ nhiệm ông Nguyễn Trọng Xuân giữ chức vụ Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 1313/QĐ-SGDĐT ngày 16/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

- Bổ nhiệm bà Hoàng Thị Duyên giữ chức vụ Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 1321/QĐ-SGDĐT ngày 16/5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 116/QĐ-PTDTNTTG ngày 20/9/2025 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo về việc Ban hành Quy chế làm việc năm học 2025-2026.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

- Họ và tên: Cao Văn Bằng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Khối Đồng Tâm, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0977468868; địa chỉ thư điện tử: caobang.thpttg@gmail.com.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 93/KH-PTDTNNTG ngày 11/11/2021 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo.

- Quy chế dân chủ: Quyết định số 119/QĐ-PTDTNNTG ngày 20/9/2025 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo về việc Ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường năm học 2025-2026.

- Các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

+ Quyết định số 01/QĐ-PTDTNNTG ngày 02/01/2026 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài sản công năm 2026.

+ Quyết định số 09/QĐ-PTDTNNTG ngày 14/01/2026 về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.

+ Quyết định số 10/QĐ-PTDTNNTG ngày 14/01/2026 về việc Ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025.

+ Quyết định số 87/QĐ-PTDTNNTG ngày 20/8/2025 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo về việc Ban hành Quy chế làm việc của Ban giám hiệu năm học 2025-2026.

+ Quyết định số 21/QĐ-PTDTNNTG ngày 29/01/2026 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động năm học 2025-2026.

+ Quyết định số 166/QĐ-PTDTNNTG ngày 30/12/2025 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo về việc Ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng năm học 2025-2026.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo (năm 2025)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	-	-	

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.686.772.200	19.686.772.200	
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.686.772.200	19.686.772.200	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.686.772.200	19.686.772.200	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.033.400.000	10.033.400.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.653.372.200	9.653.372.200	

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học

a) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú: 7.433.447.600 đồng.

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, học bổng đối với người học

- Kỳ I, năm học 2025-2026 nhà trường có 383 học sinh được miễn học phí.
- Kỳ II, năm học 2025-2026 nhà trường có 378 học sinh được miễn học phí.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Nhà trường không trích lập quỹ.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Trường thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính: Thực hiện báo cáo với Cơ quan quản lý thuế; chấp hành các loại thuế đối với nhà nước như: thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập cá nhân ...

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo			
			TC	CD	ĐH	Ths
1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	0	0	0	3
	- Hiệu trưởng	1	0	0	0	1
	- Phó Hiệu trưởng	2	0	0	0	2
2	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	26	0	0	19	7
	- Toán	3	0	0	0	3
	- Vật lý	1	0	0	1	0
	- Hóa học	2	0	0	1	1
	- Sinh	2	0	0	2	0
	- Tin	1	0	0	1	0
	- Ngữ văn	4	0	0	3	1
	- Lịch sử	2	0	0	2	0
	- Địa lý	2	0	0	2	0
	- Tiếng Anh	3	0	0	3	0
	- GDCD (GDKT&PL)	1	0	0	1	0
	- Công nghệ	1	0	0	0	1
	- GDTC	3	0	0	3	0
	- Mỹ thuật	1	0	0	0	1
	- Thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0
	- Giáo vụ	0	0	0	0	0
	- Tư vấn học sinh	0	0	0	0	0
	- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0
3	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	5	2	1	2	0
	- Thư viện	1	0	1	0	0
	- Chuyên viên về quản trị công sở	0	0	0	0	0
	- Kế toán viên	1	0	0	1	0
	- Cán sự thủ quỹ	1	0	0	1	0
	- Văn thư viện trung cấp	1	1	0	0	0
	- Y tế học đường	1	1	0	0	0

TT	Vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo			
			TC	CD	ĐH	Ths
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	7	0	1	0	0
1	Nhân viên Bảo vệ	2	0	1	0	0
2	Nhân viên Phục vụ	0	0	0	0	0
3	Nhân viên nấu ăn	5	0	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	03	100%
2	Giáo viên	26	100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	03	100%
2	Giáo viên	26	100%
3	Nhân viên	05	100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích đất xây dựng trường: 7141,3m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,5m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh của nhà trường cao hơn so với quy định của Bộ GDĐT là: 8,5m².

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Khối phòng hành chính quản trị	9	Phòng làm việc BGH, kế toán, thủ quỹ, công đoàn; phòng chờ giáo viên; hội họp	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	220
2	Phòng học	14	Học lí thuyết	Học sinh	924
3	Phòng Tin học	2	Học thực hành	Học sinh	162
4	Phòng Tiếng Anh	2	Học thực hành	Học sinh	76
5	Phòng thực hành Sinh học, Hóa học	1	Học thực hành	Học sinh	66
6	Phòng chuẩn bị thực hành Sinh, Hóa	1	Chuẩn bị thực hành	Giáo viên	20

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
7	Phòng thực hành Vật lí, Công nghệ	1	Học thực hành	Học sinh	66
8	Phòng chuẩn bị thực hành Vật lí, CN	1	Chuẩn bị thực hành	Giáo viên	20
9	Phòng thư viện	1	Phòng chứa SGK, phòng đọc	Giáo viên, học sinh	115
10	Phòng kho	1	Để dụng cụ phục vụ hoạt động dạy và học	Giáo viên, học sinh	20
11	Phòng sinh hoạt tổ chuyên môn	2	Sinh hoạt tổ, nhóm	Giáo viên	120
12	Khu nội trú	41	Phòng ở học sinh	Học sinh	1418,6
13	Nhà ăn	1	Tổ chức ăn cơm	Học sinh	277
14	Bếp ăn	1	Chế biến thức ăn	Nhân viên	36
15	Sân khấu	1	Hoạt động chung	Giáo viên, học sinh	36
16	Nhà bảo vệ	1	Nơi trực bảo vệ	Bảo vệ	15
17	Nhà đa năng	1	Hoạt động chung	Giáo viên, học sinh	483
18	Nhà vệ sinh giáo viên	1	Vệ sinh	Giáo viên, nhân viên	32
19	Nhà vệ sinh học sinh	16	Vệ sinh	Học sinh	60
20	Nhà vệ sinh nam nội trú	9	Vệ sinh	Học sinh	27
21	Nhà vệ sinh nữ nội trú	7	Vệ sinh	Học sinh	21
22	Nhà tắm nữ	10	Tắm	Học sinh	20
23	Nhà để xe giáo viên	1	Để xe	Giáo viên, nhân viên	40
24	Nhà để xe học sinh	1	Để xe	Học sinh	45
25	Sân chơi, TDTT (Sân khấu)	1	Hoạt động ngoài trời	Học sinh, giáo viên	800
26	Sân nội trú	1	Hoạt động ngoài trời	Học sinh, giáo viên	500
27	Bể nước nội trú	02	Chứa nước sinh hoạt	Học sinh	12m ³

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	0.3 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	1	0.25 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	1	0.25 bộ/lớp

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Sách giáo khoa lớp 10

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Trần Ngọc Hiếu, Nguyễn Thị Diệu Linh, Đặng Lưu, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Nguyễn Thị Nương, Đỗ Hải Phong	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Trần Ngọc Hiếu, Nguyễn Thị Diệu Linh, Đặng Lưu, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Nguyễn Thị Nương, Đỗ Hải Phong	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Ngữ văn (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Trần Ngọc Hiếu, Nguyễn Thị Diệu Linh, Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Đỗ Hải Phong, Nguyễn Thị Hồng Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (Đồng Chủ biên), Hạ Vũ Anh, Trần Mạnh Cường, Phan Thị Hà Dương, Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Kim Sơn, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Toán, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (Đồng Chủ biên), Hạ Vũ Anh, Trần Mạnh Cường, Phan Thị Hà Dương, Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Kim Sơn, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Chuyên đề học tập Toán (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn (Đồng Chủ biên), Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Tiếng Anh Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Xuân Hoa (Chủ biên), Chu Quang Bình, Vũ Hải Hà, Hoàng Thị Hồng Hải, Kiều Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục thể chất: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Ngô Việt Hoàn (Chủ biên), Nguyễn Hữu Bính, Mai Thị Ngoãn, Trần Văn Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Ngọc Minh, Nguyễn Duy Tuyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
8	Giáo dục thể chất: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất: Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng, Nguyễn Trần Phúc, Đặng Hà Việt	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Giáo dục quốc phòng an ninh (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nghiêm Viết Hải (Tổng Chủ biên), Đoàn Chí Kiên (Chủ biên), Ngô Gia Bắc, Hoàng Quốc Huy, Mai Đức Kiên, Hoàng Việt Long, Doãn Văn Nghĩa, Vũ Văn Ninh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Lịch sử (Kết nối tri thức)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt) Phạm Hồng Tung (Tổng chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên) Nguyễn Nhật Linh, Phạm Văn Lợi, Vũ Văn Quân Đặng Hồng Sơn, Phạm Văn Thủy, Trần Thị Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Lịch sử (Kết nối tri thức)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt) Phạm Hồng Tung (Tổng chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên) Trương Thị Bích Hạnh, Vũ Thị Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng chủ biên), Lê Huỳnh - Nguyễn Việt Khôi (Đồng chủ Biên), Nguyễn Đình Cừ, Vũ Thị Hằng, Trần Thị Hồng Mai, Nguyễn Phương Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng chủ biên), Nguyễn Đình Cừ, Đặng Tiên Dung, Đào Ngọc Hùng.	
13	Giáo dục kinh tế và pháp luật (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Toan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Toan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
14	Vật lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Gia Thịnh (Chủ biên), Phạm Kim Chung, Tô Giang, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Văn Thụ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quang Bá (Chủ biên), Phạm Kim Chung, Đặng Thanh Hải	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
15	Hoá học (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thu (Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Lê Thị Hồng Hải, Nguyễn Văn Hải, Lê Trọng Huyền, Vũ Anh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
16	Chuyên đề học tập Hoá học (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thư (Chủ biên), Ngô Tuấn Cường, Nguyễn Văn Hải, Vũ Anh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Sinh học (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Thị Việt Hà, Đinh Đoàn Long, Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Lai Thành	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Sinh học (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương, Dương Minh Lam	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
17	Tin học (kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng chủ biên) Đào Kiến Quốc (Chủ biên) Bùi Việt Hà – Lê Chí Ngọc – Lê Kim Thư	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Tin học: Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng Chủ biên), Đào Kiến Quốc (Chủ biên), Dương Quỳnh Nga, Đặng Bích Việt	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Công nghệ: Công nghệ trồng trọt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Lê Ngọc Anh, Nguyễn Anh Đức, Bùi Thị Thu Hương, Vũ Văn Liệt, Nguyễn Ích Tân, Bùi Ngọc Tấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
18	Chuyên đề học tập Công nghệ: Công nghệ trồng trọt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Dinh, Bùi Thị Thu Hương, Bùi Ngọc Tấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Âm nhạc (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Phương Hoa (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Cung, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Đỗ Hiệp, Nguyễn Quang Tùng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Âm nhạc (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Phương Hoa (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Cung, Nguyễn Đỗ Hiệp	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
19	Mĩ thuật: Hội họa (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Lê Trần Hậu Anh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mĩ thuật: Kiến trúc (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Vũ Hồng Cương, Trần Ngọc Thanh Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mĩ thuật: Thiết kế kĩ thuật đa phương tiện (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Vũ Quốc Khánh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mĩ thuật: Lí luận và lịch sử kĩ thuật (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Đào Thị Thúy Anh, Trịnh Văn Sinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
20			

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
	Mỹ thuật: Đồ họa tranh in (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị May, Hoàng Minh Phúc	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mỹ thuật: Điêu khắc (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Đinh Gia Lê	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mỹ thuật: Thiết kế thời trang (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Lê Thị Hà, Lê Nguyễn Kiều Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mỹ thuật: Thiết kế đồ họa (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Vương Quốc Chính	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mỹ thuật: Thiết kế công nghiệp (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Đỗ Đình Tuyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Mỹ thuật: Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Nguyễn Hữu Phần, Trần Thanh Việt	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Mỹ thuật (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị May	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá:

TT	TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3	Kết quả (Đạt)
I	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường	Đạt
1	Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các Hội đồng khác	Mức 1,2
3	Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong Nhà trường	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ Chuyên môn và tổ Văn phòng	Mức 1,2,3
5	Tiêu chí 1.5: Lớp học	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	Mức 1,2,3
7	Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	Mức 1,2
8	Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục	Mức 1,2
9	Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	Mức 1,2
10	Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	Mức 1,2
II	Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh	Đạt
1	Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	Mức 1,2
2	Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	Mức 1,2
3	Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh	Mức 1,2,3
III	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	Đạt
1	Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	Mức 1,2,3

TT	TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3	Kết quả (Đạt)
2	Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng bộ môn và khối phục vụ học tập	Mức 1,2,3
3	Tiêu chí 3.3: K1hôi hành chính - quản trị	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	Mức 1,2
5	Tiêu chí 3.5: Thiết bị	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 3.6: Thư viện	Mức 1,2
IV	Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	Đạt
1	Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của Nhà trường	Mức 1,2,3
V	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục	Đạt
1	Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	Mức 1,2,3
3	Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	Mức 1,2
4	Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Mức 1,2
5	Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục	Mức 1,2

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã lập kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá gồm những nội dung chính như sau:

+ Xây dựng kế hoạch cải tiến: Phân công các nhóm chuyên trách các tiêu chuẩn xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, trong đó xác định rõ các hoạt động, nguồn lực cần thiết, và thời gian hoàn thành.

+ Thực hiện và giám sát: Triển khai các hành động cải tiến theo kế hoạch đã đề ra đồng thời theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch định kỳ để đảm bảo rằng các kế hoạch đề ra đang được tiến hành đúng hướng.

+ Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến: Lập báo cáo chi tiết về tiến độ và kết quả của các hành động cải tiến.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

* Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia qua các mốc thời gian:

- Năm 2013: Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2018: Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2024: Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2024: Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo được Sở GDĐT tỉnh Điện Biên công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (Quyết định số 53/QĐ-

SGDĐT ngày 25/01/2024 của Sở GDĐT).

* Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Năm 2026: Triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng.

- Năm 2027: Đánh giá giữa chu kỳ và điều chỉnh kế hoạch.

+ Đánh giá giữa kỳ: Tiến hành đánh giá giữa kỳ về tiến độ và hiệu quả của các hành động cải tiến.

+ Điều chỉnh kế hoạch: Dựa trên kết quả đánh giá, điều chỉnh kế hoạch và phương hướng nếu cần thiết.

+ Tiếp tục triển khai: Đảm bảo các giải pháp cải tiến tiếp tục được triển khai hiệu quả.

- Năm 2028: Tổng kết và lập kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo: Tổng kết và đánh giá toàn diện: Đánh giá toàn diện các kết quả đạt được sau 4 năm.

- Năm 2029: Chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá: Triển khai hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

- Năm 2030: Xem xét và xây dựng kế hoạch cải tiến

+ Xem xét chi tiết các điểm mạnh và yếu: Thu thập và phân tích dữ liệu từ đánh giá ngoài.

+ Xây dựng kế hoạch cải tiến: Thiết lập các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, xác định các hành động cần thực hiện.

+ Phân bổ nguồn lực: Xác định và phân bổ nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất)

Chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá: Triển khai hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1.1. Kế hoạch tuyển sinh, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

- Căn cứ Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông kèm theo văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Văn bản số 970/SGDĐT-GDTrH ngày 10/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tuyển sinh cấp trung học năm học 2025 - 2026. Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh vào 10 ghi rõ: Phương thức tuyển sinh; địa bàn tuyển sinh; đối tượng tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; tổ hợp môn học lựa chọn; phân công các tổ tư vấn tuyển sinh; nhiệm vụ của các thành viên trong tổ;...

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 4 lớp, 142 học sinh.

- Tổ hợp môn học và các chuyên đề học tập theo chương trình GDPT 2018:

Lớp	Môn/hoạt động giáo dục bắt buộc	Môn lựa chọn	Chuyên đề học tập
10A1	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Giáo dục địa phương	Hoá học, Địa lí, Công nghệ (định hướng công nghiệp), Mỹ thuật	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
10A2		Sinh học, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ (định hướng công nghiệp)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
10A3		Hoá học, Sinh học, Tin học, Địa lí	Toán, Hoá học, Sinh học
10A4		Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ (định hướng công nghiệp)	Toán, Vật lý, Hoá học

1.2. Kế hoạch giáo dục: Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT, nhà trường đã xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường (số 270/KH-PTDNTTGT ngày 06/9/2025).

1.3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: Nhà trường đã phối hợp với PHHS và các tổ chức xã hội khác xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục học sinh, cụ thể: Kế hoạch họp phụ huynh 3 lần/năm học. Các nội dung thống nhất trong Biên bản họp phụ huynh các lớp, họp Ban đại diện CMHS với Ban giám hiệu nhà trường.

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh: Nhà trường phối hợp với tổ chức Trẻ em Ròng xanh; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên, công an xã Tuần Giáo, công an giao thông tỉnh Điện Biên,... tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

1.5. Thực đơn hằng ngày của học sinh: Nhà trường xây dựng thực đơn cụ thể, rõ ràng và được công khai tới giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh: 142 học sinh

- Tổng số học sinh theo từng khối

TT	Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	HS/lớp
1	Khối 10	4	139	34,8
2	Khối 11	3	102	34,0
3	Khối 12	4	137	34,3
Tổng cộng		11	378	34,4

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 378

- Số lượng học sinh nữ/học sinh nam: 237/141

- Số học sinh là người dân tộc thiểu số: 349

- Số học sinh khuyết tật: 00

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: 03

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả rèn luyện:

Khối	Tổng số lớp	Tổng số HS	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	4	139	118	84,9	20	14,4	1	0,72	0	0
11	3	102	88	86,3	12	11,8	2	1,96	0	0
12	4	137	127	92,7	6	4,38	4	2,92	0	0
Tổng	11	378	333	88,1	38	10,1	7	1,85	0	0

- Kết quả học tập:

Khối	Tổng số lớp	Tổng số HS	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	4	139	1	0,72	60	43,2	75	54	3	2,16
11	3	102	9	8,82	78	76,5	14	13,7	1	0,98
12	4	137	21	15,3	100	73,0	16	11,7	0	0
Tổng	11	378	31	8,2	238	63	105	27,8	4	1,06

- Học sinh được lên lớp thẳng: 237 học sinh (Khối 10, 11)

- Học sinh đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT: 137 học sinh

- Học sinh thi lại/rèn luyện trong hè: 04 học sinh

- Học sinh lưu ban: ... học sinh

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 137 học sinh.